

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban Chuyên môn Tuyensinh247.com

Question 1	A	Question 11	D	Question 21	A	Question 31	A
Question 2	B	Question 12	C	Question 22	B	Question 32	C
Question 3	A	Question 13	C	Question 23	A	Question 33	
Question 4	A	Question 14	B	Question 24	B	Question 34	
Question 5	A	Question 15	A	Question 25	A	Question 35	
Question 6	D	Question 16	B	Question 26	A	Question 36	
Question 7	D	Question 17	B	Question 27	C	Question 37	
Question 8	C	Question 18	B	Question 28	D	Question 38	
Question 9	A	Question 19	B	Question 29	C	Question 39	
Question 10	D	Question 20	C	Question 30	C	Question 40	

Question 33. I haven't met him for 3 years.

Question 34. If I had money, I could buy that shirt.

Question 35. She hasn't been invited to the party.

Question 36. She advised me not to buy that coat.

Question 37. The Smiths, whose house had been destroyed in the explosion, were given rooms in the hotel.

Question 38. The sun shone so brightly that Maria had to put on her sunglasses.

Question 39. The more I do exercises, the more I can remember new words.

Question 40. I wish I had invited her to my birthday party last week.

Question 1. A

Kiến thức: Phát âm "-ed"

Giải thích:

Đuôi /ed/ được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/ và những động từ có từ phát âm cuối là "s".

Đuôi /ed/ được phát âm là /id/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/.

Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với những trường hợp còn lại.

admired /əd'maɪə(r)d/

looked /lʊkt/

missed /mɪst/

hoped /həʊpt/

Câu A, phần gạch chân được phát âm là /d/, còn lại được phát âm là /t/

Đáp án: A

Question 2. B

Kiến thức: Phát âm “-ea”

Giải thích:

thread /θred/

treat /tri:t/

pleasure /'pleʒə(r)/

deadline /'dedlaɪn/

Câu B phần gạch chân được phát âm là /i/, còn lại được phát âm là /e/

Đáp án: B

Question 3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

disease /di'zi:z/

humour /'hju:mə(r)/

cancer /'kænsə(r)/

treatment /'tri:tment/

Câu A trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1

Đáp án: A

Question 4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

remember /rɪ'membə(r)/

company /'kʌmpəni/

technical /'teknɪkl/

interview /'ɪntəvju:/

Câu A trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1

Đáp án: A

Question 5. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Điều kiện loại 1: diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Cấu trúc: If + S + V(s,es), S + will/can/shall..... + Vo

will reduce => reduce

Tạm dịch: Nếu chúng tôi giảm tốc độ tăng dân số, thì sẽ có ít áp lực lên Trái Đất hơn.

Đáp án: A

Question 6. D

Kiến thức: Cấu trúc với “Get used to”

Giải thích:

Get used to + Ving: đã trở nên quen với việc đó
drive => driving

Tạm dịch: Sau khi sống ở London khoảng 2 tháng, anh trai tôi đã quen với việc lái xe bên trái.

Đáp án: D

Question 7. D

Kiến thức: Dạng của động từ sau giới từ

Giải thích:

Sau giới từ, động từ thường ở dạng V_ing
By+V_ing: bằng cách gì
watch => watching

Tạm dịch: Bạn có thể học về nhiều nước khác nhau bằng cách xem ti vi.

Đáp án: D

Question 8. C

Kiến thức: Mệnh đề kết hợp với liên từ “since”

Giải thích:

Mệnh đề sau “since” được chia ở thì quá khứ đơn (do có “three years ago”). Mệnh đề trước “since” được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch: Chúng tôi đã mất liên lạc từ khi chúng tôi ra trường vào 3 năm trước.

Đáp án: C

Question 9. A

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Like + V_ing: thích làm việc gì
To V: để làm gì

Tạm dịch: Tôi thích đọc sách để làm giàu vốn từ vựng của tôi.

Đáp án: A

Question 10. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước các môn thể thao/ môn học => không sử dụng mạo từ

Tạm dịch: Louie đã chơi bóng rổ và bóng chày tại câu lạc bộ nam.

Đáp án: D

Question 11. D

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

the matter with sb: vấn đề với ai đó

Tạm dịch: Tôi cảm thấy không khỏe nhưng tôi không biết có vấn đề gì với tôi.

Đáp án: D

Question 12. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. happy (adj): hạnh phúc

B. unhappy (adj): không hạnh phúc

C. happiness (n): sự sung sướng, hạnh phúc

D. happily (adv): sung sướng, hạnh phúc

Sau tính từ “true” cần một danh từ

Tạm dịch: Tiền không thể mua được hạnh phúc thực sự.

Đáp án: C

Question 13. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. careful (adj): cẩn thận

B. be careful (adj): cẩn thận

C. carefully (adv): một cách cẩn thận

D. carelessly (adv): cẩu thả

Sau động từ thường (listen) là một trạng từ (carefully)

Tạm dịch: Tôi muốn mọi người lắng nghe một cách cẩn thận những gì tôi sẽ nói. Nó rất quan trọng.

Đáp án: C

Question 14. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. On account of: Do...

B. According to: Theo...

C. Because of : Bởi vì...

D. Due to: Bởi vì/ do...

Tạm dịch: Theo dự báo thời tiết, trời sẽ mưa nặng hạt sáng nay.

Đáp án: B

Question 15. A

Kiến thức: Từ nghi vấn/ many và much

Giải thích:

A. how many : có bao nhiêu

B. how often : thường xuyên như thế nào

C. how much : có bao nhiêu

D. many often: thường xuyên

How much + Danh từ không đếm được + is there? (Có bao nhiêu...?)

Hoặc: How much + Danh từ không đếm được + do/does + S + have ?

How many + Danh từ số nhiều + are there? (Có bao nhiêu...?)

How many + Danh từ số nhiều + do/does + S + have ?

Tạm dịch: Tôi quen với sản phẩm đó. Tôi không biết bao nhiêu lần tôi đã nhìn thấy nó được quảng cáo trên TV.

Đáp án: A

Question 16. B

Kiến thức: Phrase Verb

Giải thích:

A. got out of: ra khỏi đây

B. ran out of: cạn kiệt

C. made out of: làm từ chất liệu...

D. put out of: ngừng hoạt động

Tạm dịch: Anh ấy đã thua cuộc đua vì anh ấy đã hết/ cạn kiệt xăng ở vòng cuối.

Đáp án: B

Question 17. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- John: Thú cưng của bạn thật đáng yêu.

Peter: ...

A. Tôi yêu chúng.

B. Cảm ơn bạn, thật tuyệt khi bạn nói vậy.

C. Bạn có thể nói lại không?

D. Thật sao? Đúng vậy.

Đáp án: B

Question 18. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

David: “Cảm ơn vì bạn đã giúp đỡ. Mary”

Mary:...

- A. Bằng tất cả trái tim tôi.
- B. Không có gì.
- C. Đừng nhắc tôi.
- D. Ước cho bạn.

Đáp án: B

Question 19. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

stay alive: sinh sống

- A. revived: hồi sinh
- B. survived: sinh sống, sinh tồn
- C. surprised: ngạc nhiên
- D. lively: một cách sống động

stay alive = survived

Tạm dịch: Những người lạc đường sinh tồn bằng cách ăn quả mọng hoang dã và uống nước suối.

Đáp án: B

Question 20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

take care of = chăm sóc : look after

Tạm dịch: Tôi xin lỗi bây giờ tôi không thể đi ra ngoài với bạn. Tôi phải ở nhà và chăm sóc em trai tôi.

Đáp án: C

Question 21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

cozy: thoải mái/ ấm cúng

uncomfortable: không thoải mái

warm: ấm áp

lazy: lười biếng

dirty: bẩn

cozy >< uncomfortable

Tạm dịch: Cô ấy có một căn hộ nhỏ ấm cúng ở Boston.

Đáp án: A

Question 22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

In time: đúng giờ

A. earlier than a particular moment: sớm hơn một thời điểm cụ thể

B. later than expected: muộn hơn dự kiến

C. early enough to do something: đủ sớm để làm điều gì

D. as long as expected: lâu như mong đợi

Tạm dịch: Chúng tôi cố gắng đến trường đúng giờ mặc dù trời mưa to.

Đáp án: B

Question 23. A

Kiến thức: Mạo từ, đại từ bất định

Giải thích:

Trong câu này ta có sử dụng từ “one”, đây là đại từ bất định thay thế cho danh từ “childhood” phía trước

Ở đây ta dùng mạo từ bất định “a” đề cập đến một đối tượng chung hoặc chưa xác định được. Trong câu này: “a happy one” = “a happy childhood”; một tuổi thơ hạnh phúc

Her childhood was not (23) _____ happy one.

Tạm dịch: Thời thơ ấu của bà không phải là một tuổi thơ hạnh phúc.

Đáp án: A

Question 24. B

Kiến thức: Liên từ, mệnh đề chỉ lý do

Giải thích:

although + mệnh đề: mặc dù, dù cho

because + mệnh đề: bởi vì, do

like (adv): giống như

despite + danh từ/cụm danh từ: mặc dù, dù

She couldn't go to university (24) _____ universities in Poland were not open to women, so she taught herself.

Tạm dịch: Bà không thể đi học đại học vì các trường đại học ở Ba Lan không mở cửa cho phụ nữ, vì vậy bà tự học.

Đáp án: B

Question 25. A

Kiến thức: Từ chỉ số lượng

Giải thích:

Phía sau là danh từ đếm được số nhiều (weeks), cho nên ta không dùng “little” (little dùng với danh từ không đếm được)

Phía trước có từ “a”, vì thế ta không thể dùng “a few” hoặc “some”, ta chỉ có thể dùng “few” để tạo thành “a few weeks”

This was only a (25) _____ weeks before she met a clever young man called Pierre Curie.

Tạm dịch: Lúc đó là một vài tuần trước khi bà gặp một người đàn ông trẻ thông minh tên là Pierre Curie.

Đáp án:A

Question 26. A

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

birth (n): sự ra đời

born (QKPT của động từ bear): sinh, đẻ

birthday (n): sinh nhật

bear (v): sinh, đẻ

Before the (26) _____ of Irene, Marie started working with Pierre and together discovered radium in 1898.

Sau “the” là một danh từ.

Tạm dịch: Trước khi sinh Irene, Marie bắt đầu làm việc với Pierre và cùng nhau phát hiện ra radium vào năm 1898.

Đáp án:A

Question 27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

give (v): cho, tặng

take (v): lấy, mang

win (v): thắng giải, đoạt giải

make (v): tạo ra, làm

In 1903, Marie and Pierre (27) _____ the Nobel Prize for physics and they became very famous.

Tạm dịch: Năm 1903, Marie và Pierre đoạt giải Nobel vật lý và họ trở nên rất nổi tiếng.

Đáp án:C

Dịch bài đọc:

Maria Sklodowska sinh tại Warsaw, Ba Lan, ngày 7 tháng 11 năm 1867. Thời thơ ấu của bà không phải là một tuổi thơ hạnh phúc. Chị gái của bà mất khi bà lên chín và mẹ bà mất khi bà mới 11 tuổi. Bốn năm sau

cái chết của mẹ, bà đã bỏ học. Đó cũng là một thời điểm khó khăn. Bà không thể đi học đại học vì các trường đại học ở Ba Lan không mở cửa cho phụ nữ, vì vậy bà tự học.

Năm 1891 Maria đến Paris học vật lý. Bà học rất giỏi và có bằng năm 1893. Một năm sau khi bà có bằng về vật lý, bà cũng có bằng về toán học. Lúc đó là một vài tuần trước khi bà gặp một người đàn ông trẻ thông minh tên là Pierre Curie. Họ kết hôn vào năm 1895 và Maria trở thành Marie Curie. Nhà Curie có hai con gái: Irene, sinh năm 1897, và Eve, sinh năm 1904. Trước khi sinh Irene, Marie bắt đầu làm việc với Pierre và cùng nhau phát hiện ra radium vào năm 1898.

Năm 1903, Marie và Pierre đoạt giải Nobel vật lý và họ trở nên rất nổi tiếng. Sau đó, ba năm sau, Pierre qua đời và thể giới của Marie thay đổi mãi mãi.

Question 28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vấn đề ở New York là gì?

- A. nó có quá nhiều táo
- B. nó quá lớn
- C. nó trông giống như một quả táo
- D. nó quá đông đúc

Thông tin: Maybe it is not exactly like an apple, it's certainly very big. There are too many people, that's the problem.

Tạm dịch: Có lẽ nó không giống như một quả táo, nhưng nó chắc chắn rất lớn. Có quá nhiều người, đó là vấn đề.

Đáp án:D

Question 29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

"a cab" nghĩa là gì?

- A. một chiếc xe tải
- B. một chiếc xe buýt
- C. một chiếc taxi
- D. một chiếc máy bay

"a cab" = a taxi: một chiếc taxi

Đáp án:C

Question 30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tài xế taxi ở New York _____.

- A. có thể nguy hiểm

- B. nhìn giống nhau
- C. có thể bị tấn công bởi kẻ trộm
- D. đều sinh ra ở New York

Thông tin: Cab driving is a difficult job. It can be dangerous, too. Thieves often try to steal the drivers' money. Drivers sometimes get hurt.

Tạm dịch: Lái taxi là một công việc khó khăn. Nó cũng có thể nguy hiểm. Kẻ trộm thường cố gắng ăn cắp tiền của tài xế. Tài xế đôi khi bị thương.

Đáp án:C

Question 31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "subway" có thể được thay thế bằng _____.

- A. tàu điện ngầm
- B. trạm
- C. bóng đèn
- D. bức điện, sân ga

“subway” = underground: tàu điện ngầm

Đáp án:A

Question 32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tàu điện ngầm ở New York _____.

- A. không có đèn
- B. là quần áo
- C. nhanh chóng nhưng bẩn
- D. thường gây hỏa hoạn

Thông tin: The subway is quick and it's cheap, but parts of it are old and dirty. [...] There is too much dirt and too much graffiti, inside and outside.

Tạm dịch: Tàu điện ngầm nhanh và rẻ, nhưng một phần của nó cũ và bẩn. [...] Có quá nhiều bụi bẩn và quá nhiều hình vẽ chằng chịt, bên trong và bên ngoài.

Đáp án:C

Dịch bài đọc:

New York được gọi là "Quả táo lớn". Có lẽ nó không giống như một quả táo, nhưng nó chắc chắn rất lớn. Có quá nhiều người, đó là vấn đề. Các đường phố luôn đầy xe hơi và xe tải; bạn không bao giờ có thể tìm thấy một nơi để đỗ xe.

Di chuyển không bao giờ dễ dàng trong thành phố. Nếu bạn có đủ tiền, bạn có thể đi taxi. Xe taxi ở New York có màu vàng. Chúng trông giống nhau. Nhưng các tài xế rất khác nhau. Một số người sinh ra và lớn lên ở New York, nhưng có nhiều người là người mới đến Mỹ.

Một vài người lái xe chậm, nhưng hầu hết đi rất nhanh. Lái taxi là một công việc khó khăn. Nó cũng có thể nguy hiểm. Kẻ trộm thường cố gắng ăn cắp tiền của tài xế. Tài xế đôi khi bị thương.

Nếu bạn không muốn đi taxi, bạn có thể đi bằng xe buýt hoặc bạn có thể đi tàu điện ngầm. Tàu điện ngầm nhanh và rẻ, nhưng một phần của nó cũ và bẩn. Ánh sáng không phải lúc nào cũng hoạt động và thường có hỏa hoạn trên đường ray. Trên một số tuyến tàu điện ngầm, có tàu mới, sạch sẽ, màu bạc. Nhưng bạn không thể dễ dàng thấy màu sắc của các tàu cũ. Có quá nhiều bụi bẩn và quá nhiều hình vẽ chằng chịt, bên trong và bên ngoài.

Question 33. *I haven't met him for 3 years.*

Kiến thức: Thì trong tiếng Anh

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại
Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has (not) + PP + ...

Tạm dịch:

Tôi gặp anh ấy lần cuối vào 3 năm trước.

=> Tôi đã không gặp anh ấy được 3 năm.

Đáp án: *I haven't met him for 3 years.*

Question 34. *If I had money, I could buy that shirt.*

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Ta dùng câu điều kiện loại 2 diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại

Cấu trúc: If + mệnh đề quá khứ đơn, S + would/could... + V + ...

Tạm dịch:

Tôi không có tiền và tôi không thể mua cái áo đó.

=> Nếu tôi có tiền, tôi hẳn có thể mua cái áo đó.

Đáp án: *If I had money, I could buy that shirt.*

Question 35. *She hasn't been invited to the party.*

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Ở đây ta dùng câu bị động chỉ đối tượng chịu tác động của hành động nào đó.

Cấu trúc câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: S + have/has (not) + been + PP (+ by O)

Tạm dịch:

Không ai mời cô ấy đến bữa tiệc.

=> Cô ấy không được mời đến bữa tiệc.

Đáp án: She *hasn't been invited to the party*.

Question 36. She advised me not to buy that coat.

Kiến thức: Cấu trúc với advise

Giải thích:

Ta có cấu trúc với advise: advise sb to do sth/not to do sth: khuyên ai nên làm gì/không nên làm gì

Tạm dịch:

Cô ấy nói: “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua cái áo này.”

=> Cô ấy khuyên tôi không mua cái áo đó.

Đáp án: She advised me not to buy that coat.

Question 37. The Smiths, whose house had been destroyed in the explosion, were given rooms in the hotel.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ “whose” dùng để chỉ mối quan hệ sở hữu, sau “whose” bắt buộc phải có một danh từ

Tạm dịch:

Nhà Smith được cung cấp phòng trong khách sạn. Ngôi nhà của họ đã bị phá hủy trong vụ nổ.

=> Nhà Smith, có ngôi nhà bị phá hủy trong vụ nổ, được cung cấp phòng trong khách sạn.

Đáp án: The Smiths, whose house had been destroyed in the explosion, were given rooms in the hotel.

Question 38. The sun shone so brightly that Maria had to put on her sunglasses.

Kiến thức: Cấu trúc với “so...that...”

Giải thích:

Ta có cấu trúc với “so...that...” (...đến nỗi mà...):

S + V + so + adj/adv + that + Clause (Mệnh đề)

Tạm dịch:

Mặt trời chiếu sáng rực rỡ. Maria phải đeo kính râm.

=> Mặt trời chiếu sáng rực rỡ đến mức Maria phải đeo kính râm.

Đáp án: The sun shone so brightly that Maria had to put on her sunglasses.

Question 39. The more I do exercises, the more I can remember new words.

Kiến thức: Cấu trúc so sánh hơn “càng...càng...”

Giải thích:

Ta có cấu trúc so sánh hơn “càng...càng...”:

The + dạng so sánh hơn của adj/adv + ..., the + dạng so sánh hơn của adj/adv +

Tạm dịch:

Tôi làm nhiều bài tập hơn. Tôi có thể nhớ nhiều từ mới hơn.

=> Tôi càng làm nhiều bài tập, tôi càng có thể nhớ nhiều từ mới.

Đáp án: The more I do exercises, the more I can remember new words.

Question 40. I wish I had invited her to my birthday party last week.

Kiến thức: Cấu trúc với “wish”

Giải thích:

Ta có cấu trúc với “wish” khi ước cho hành động đã xảy ra trong quá khứ: S + wish(es/ed) + mệnh đề quá khứ hoàn thành

Tạm dịch:

Bây giờ tôi rất hối hận. Tôi đã không mời cô ấy đến bữa tiệc sinh nhật tôi tuần trước.

=> Tôi ước tôi đã mời cô ấy đến bữa tiệc sinh nhật tôi tuần trước.

Đáp án: I wish I had invited her to my birthday party last week.